



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP GỖ MDF VRG - Quảng Trị

Ngày 30/09/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-2.5%	-3.7%

DT thuần Q3/24
281
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 42.0 17.4%
YoY: ▲ 95.0 50.9%

LN thuần Q3/24
7.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.36 1177%
YoY: ▲ 21.7 155%

LN sau thuế Q3/24
7.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.48 84.3%
YoY: ▲ 21.3 156%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
4.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

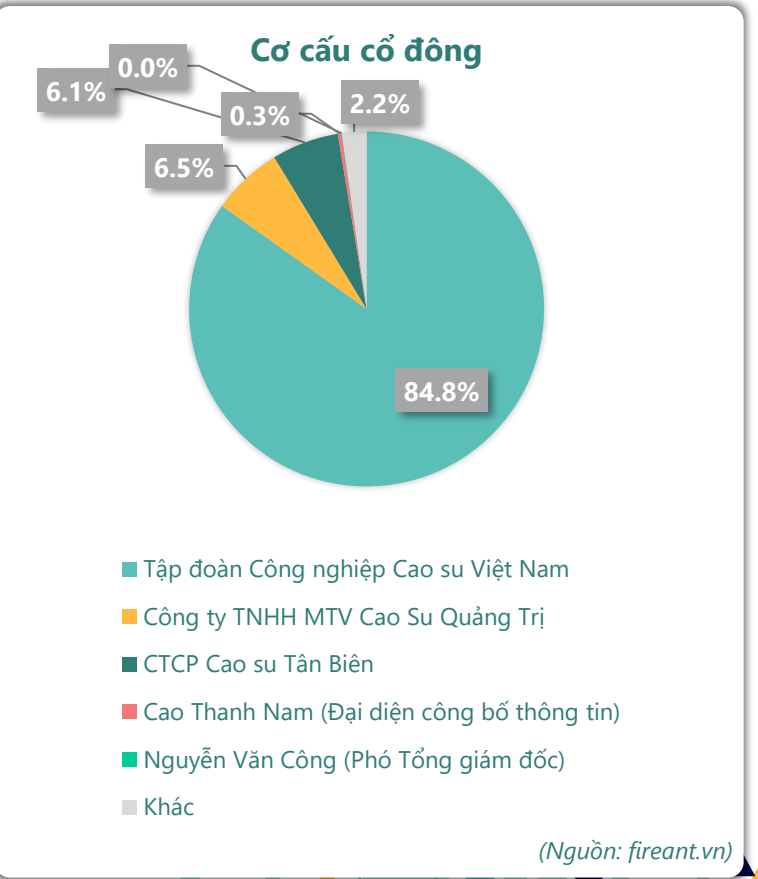
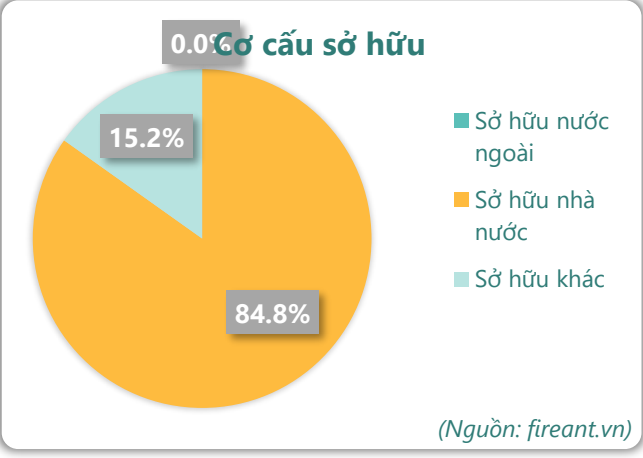
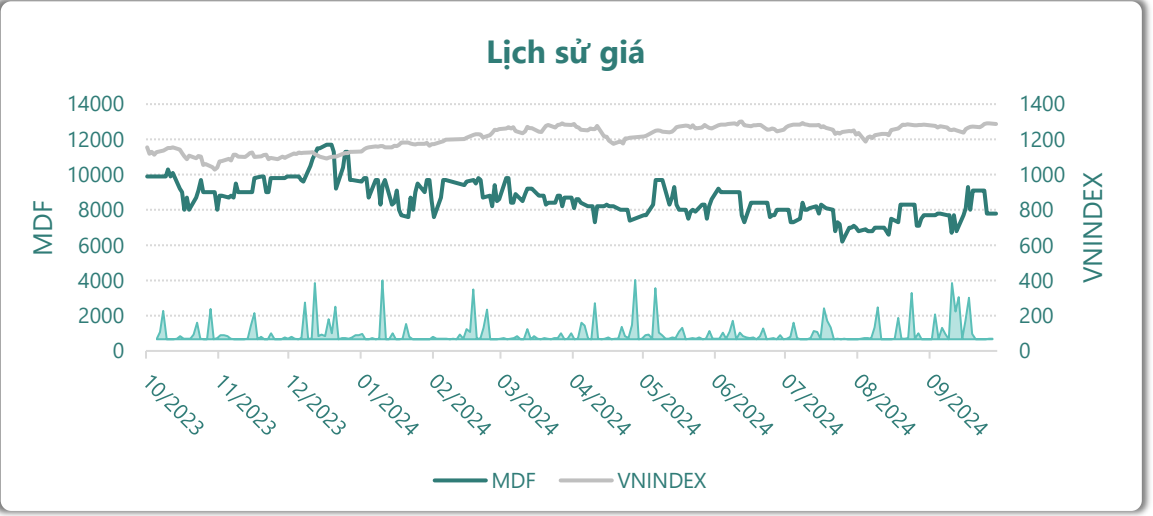
ROE (TTM) Q3/24
-0.7%
YoY: +/-▲ 3.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	430
Số lượng CPLH (CP)	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.16
EPS	-78
P/E	-99.7

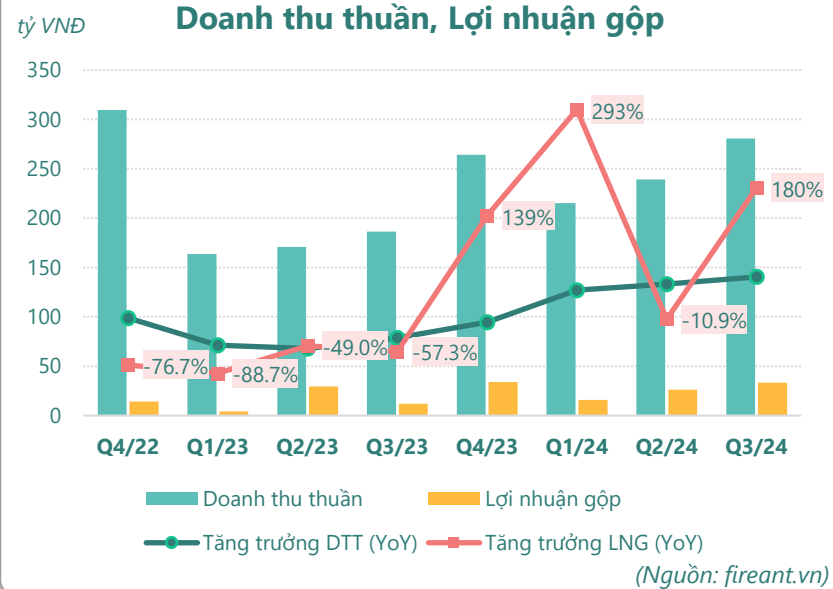
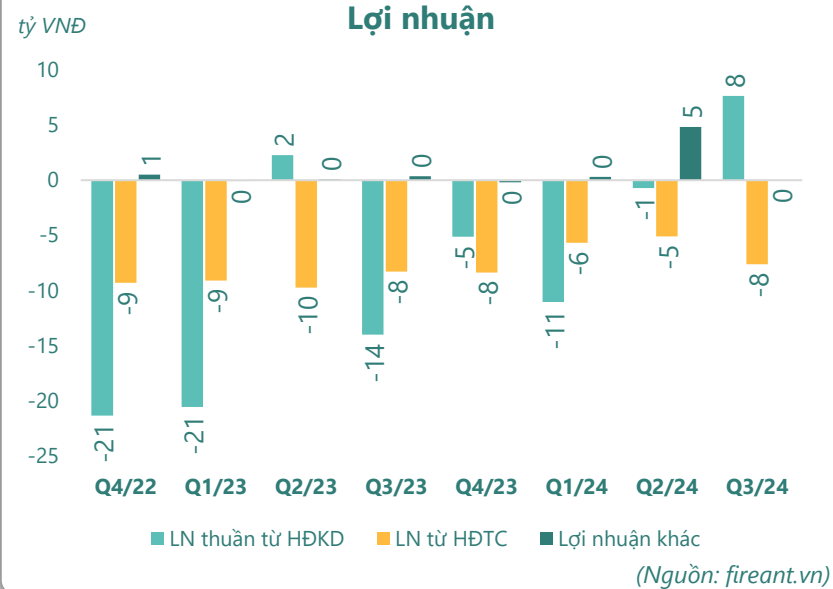
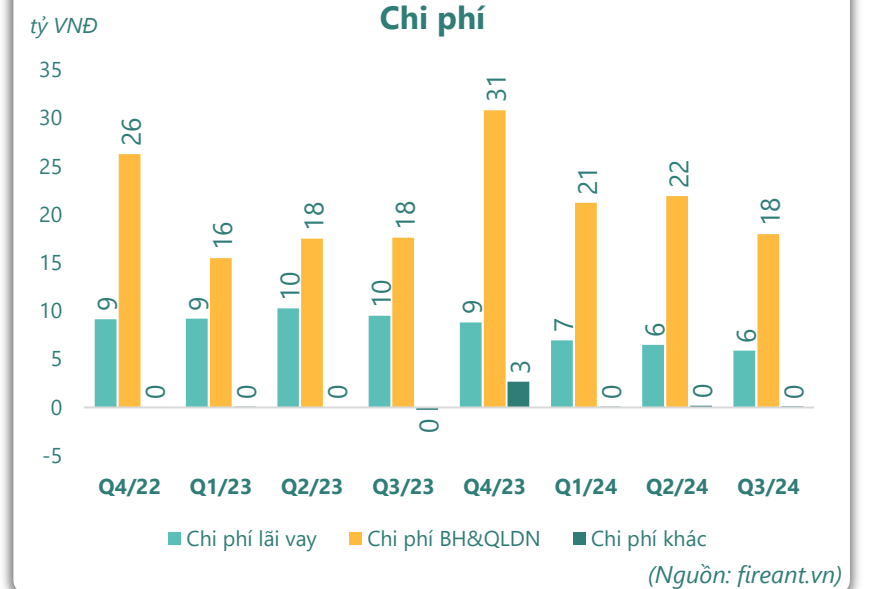
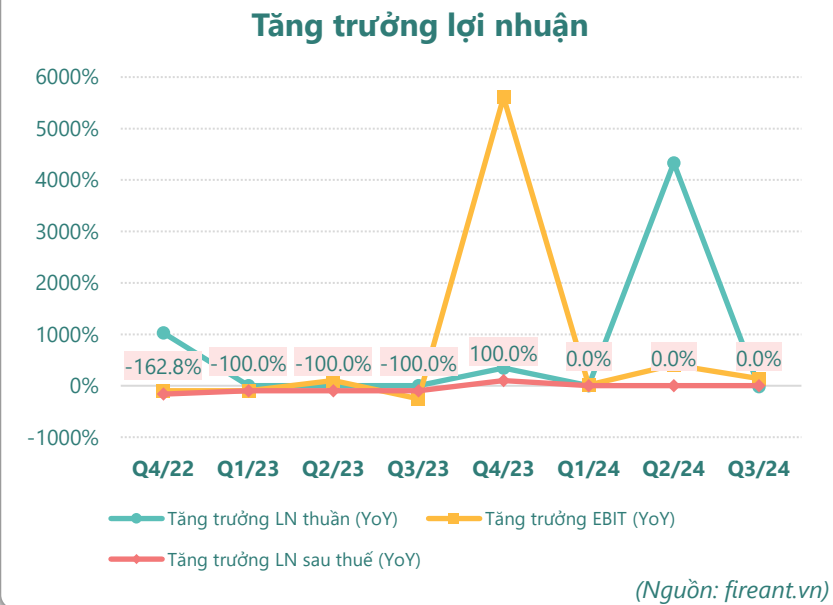
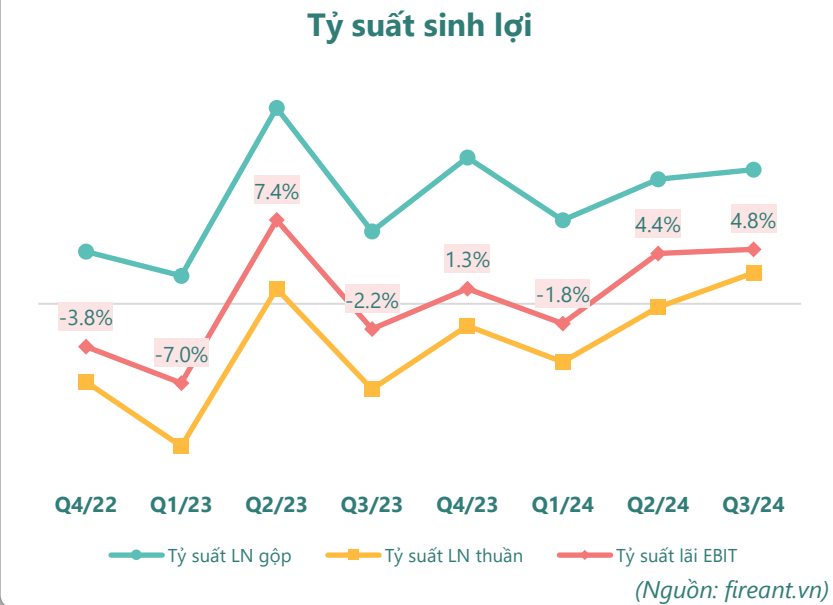
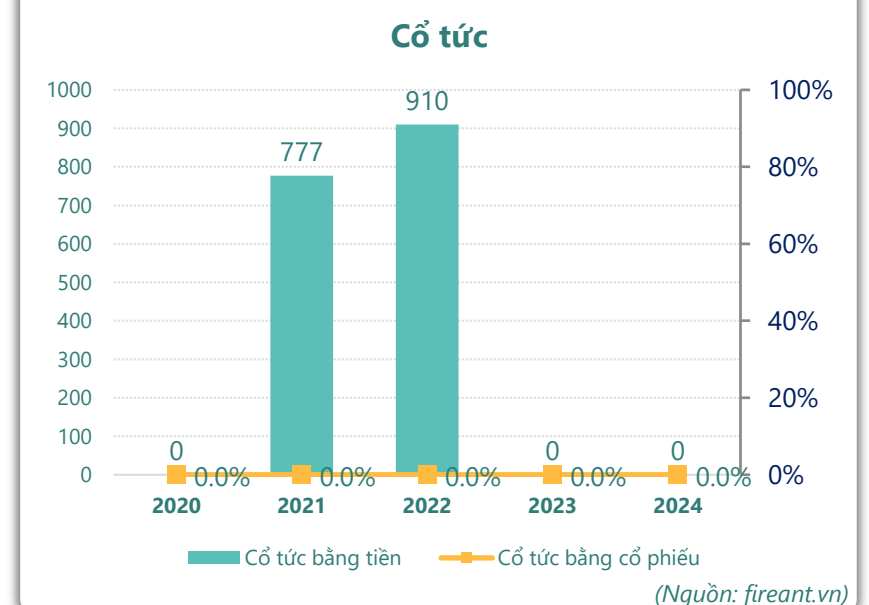
DT thuần 9T 2024
735
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 214 41.2%

LN thuần 9T 2024
-4.12
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.2 87.3%

LN sau thuế 9T 2024
1.00
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0 103%



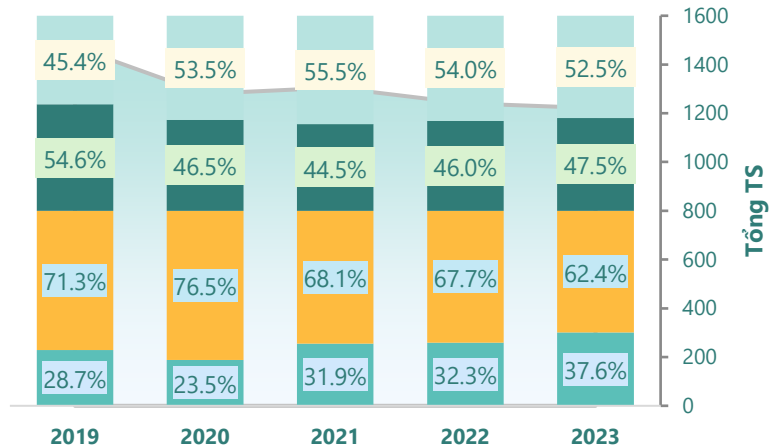
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

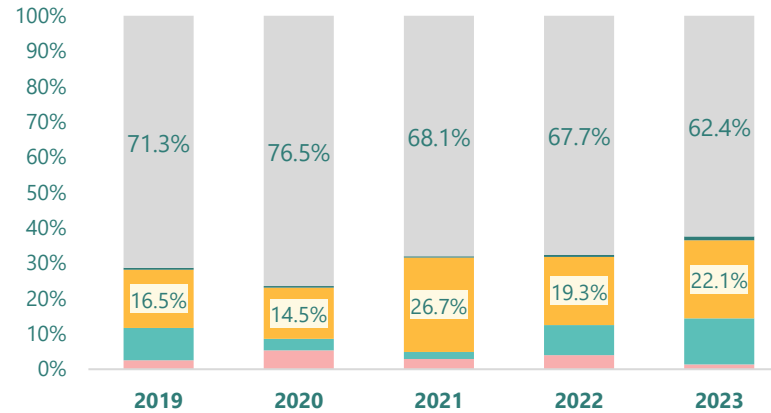
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



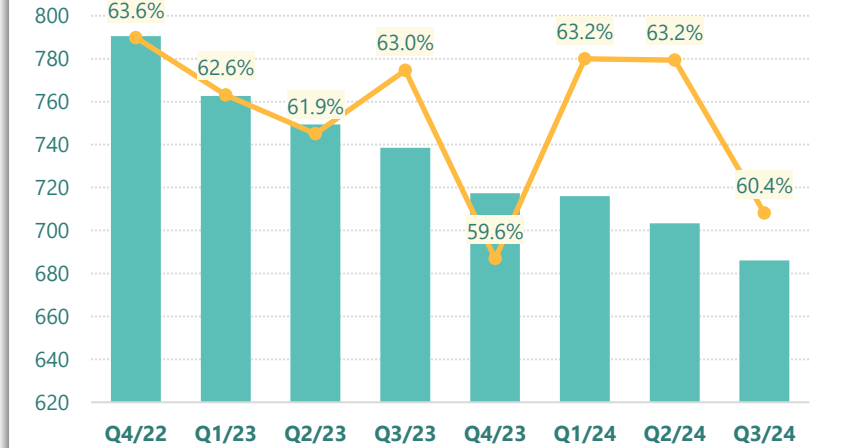
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

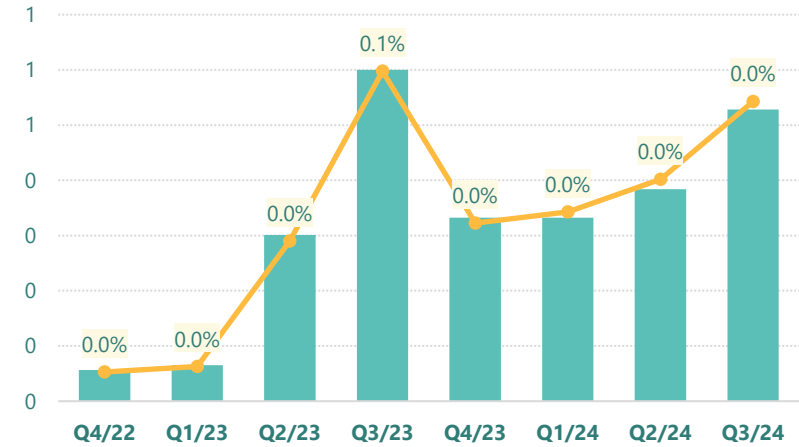


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

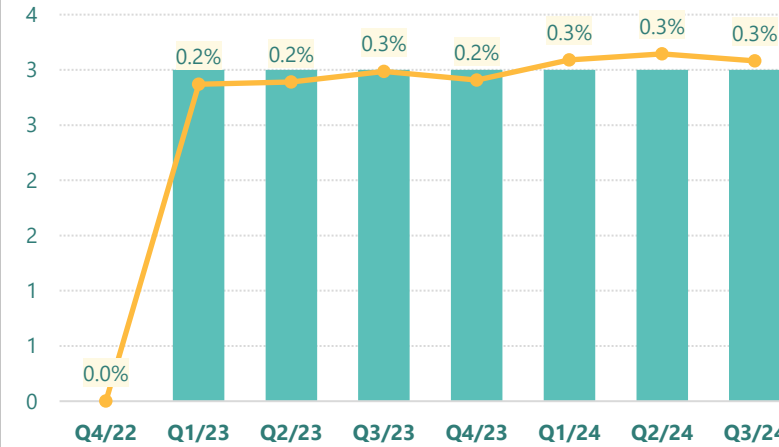


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

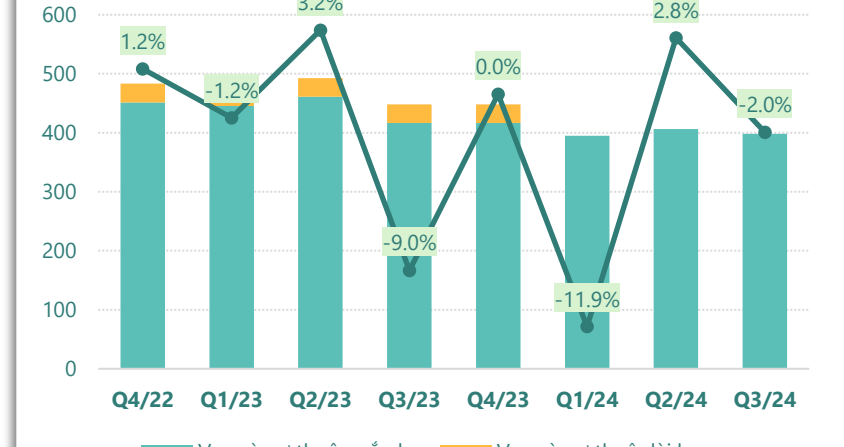


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

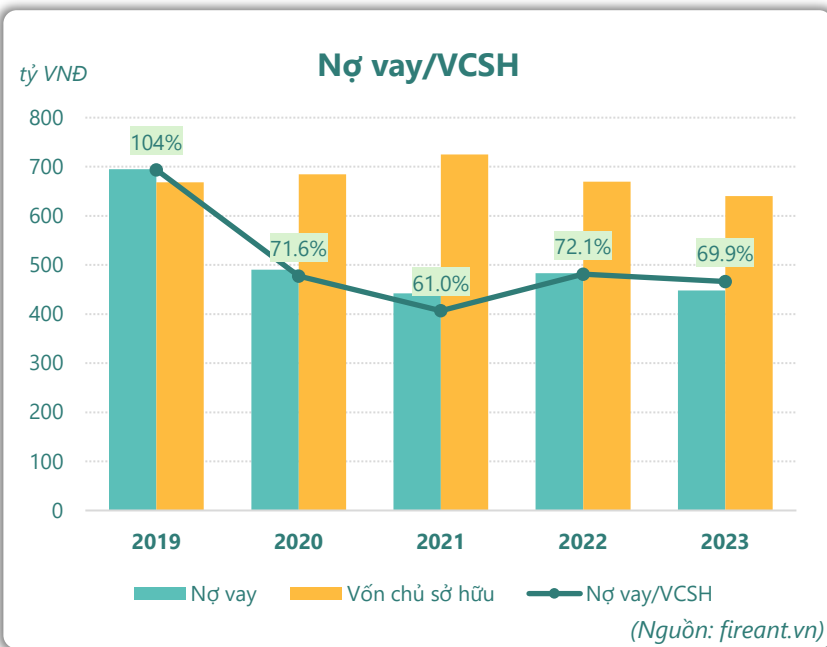
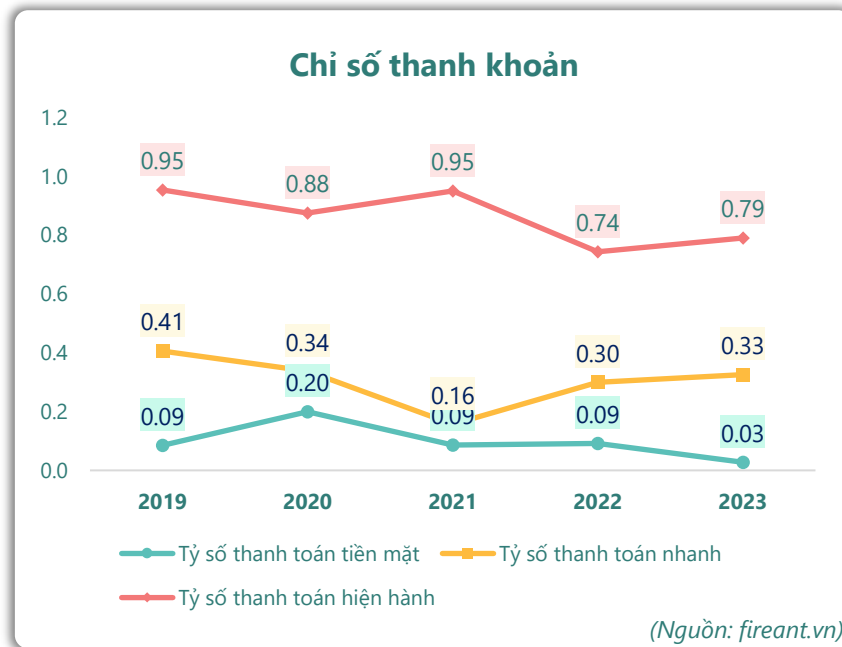
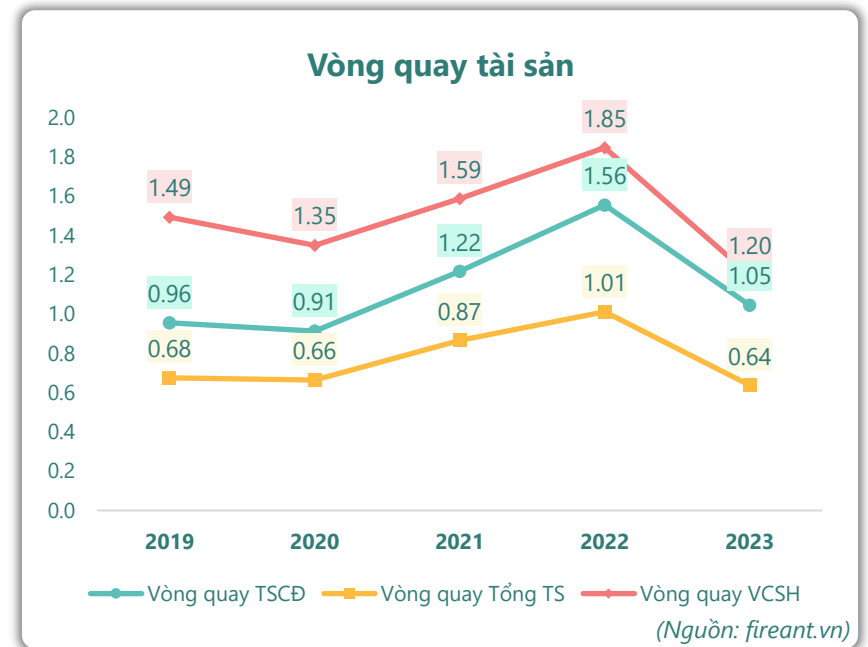
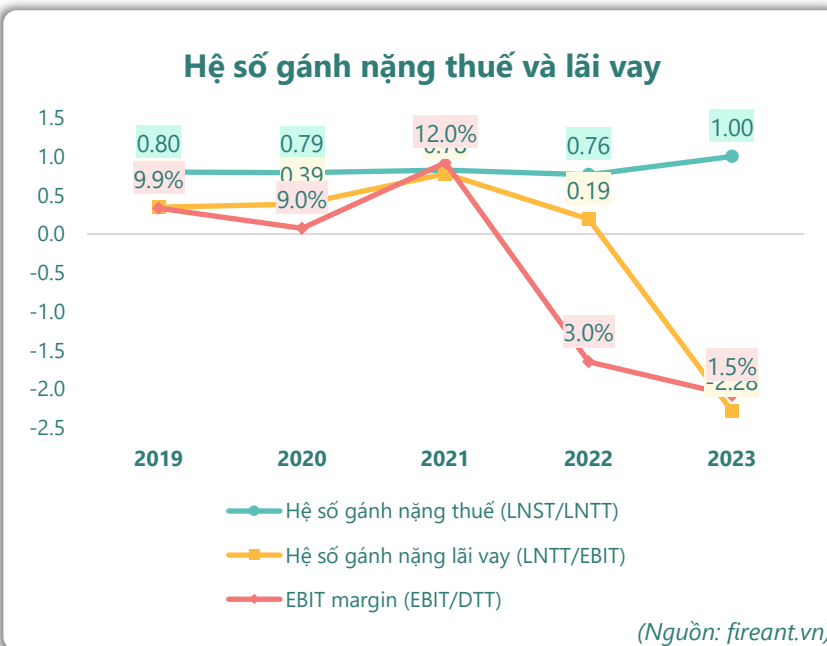
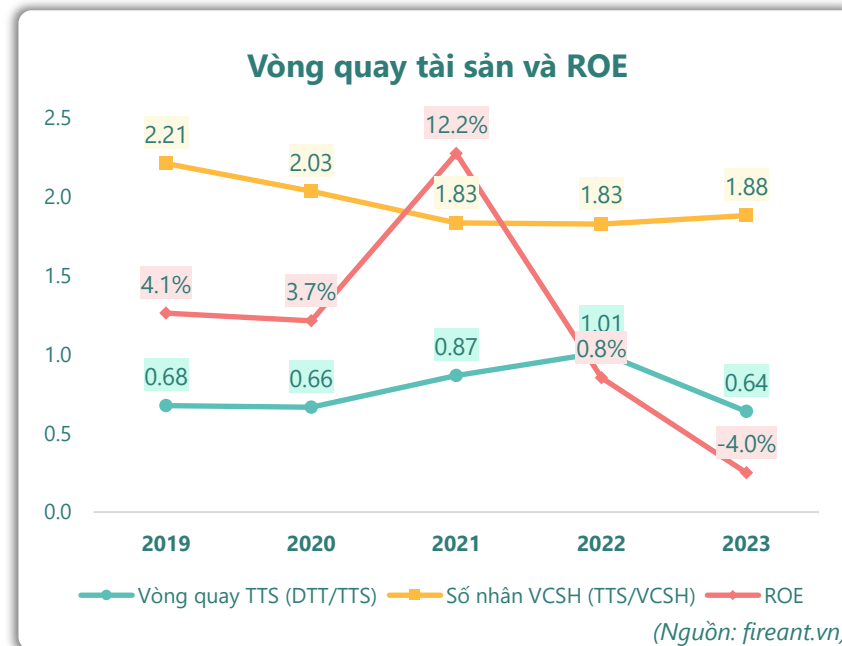
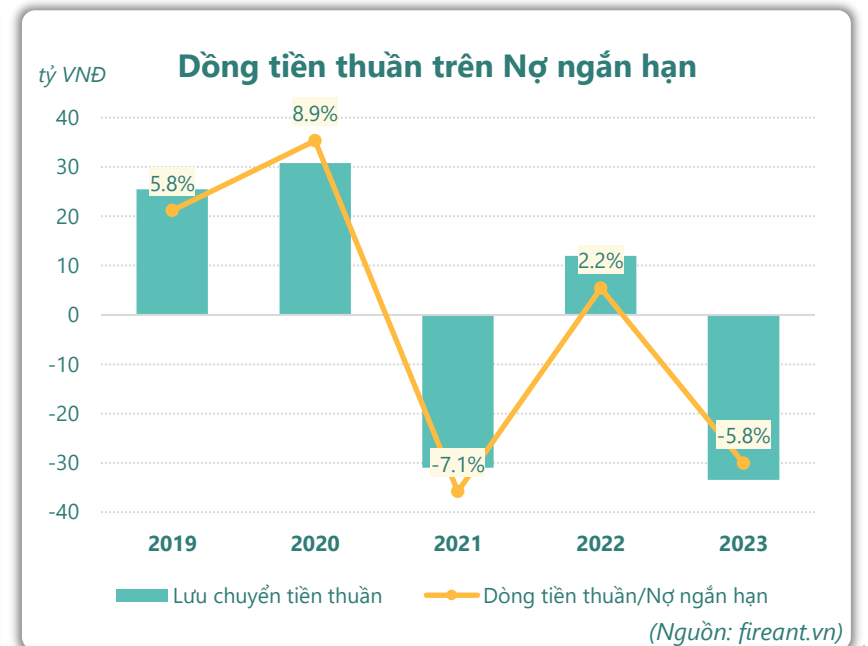


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	281	186	50.9%	735	521	41.2%
Giá vốn hàng bán	247	174	42.2%	660	475	38.8%
Lợi nhuận gộp	33.2	11.9	179%	75.4	45.4	65.9%
Doanh thu HĐTC	0.14	1.23	-88.3%	3.00	1.98	51.1%
Chi phí TC	7.78	9.52	-18.2%	21.4	29.1	-26.5%
Chi phí lãi vay	5.91	9.50	-37.8%	19.4	29.0	-33.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.8	14.4	2.6%	50.0	42.2	18.5%
Chi phí QLDN	3.19	3.17	0.6%	11.1	8.41	31.6%
LN thuần từ HĐKD	7.65	-14.0	155%	-4.12	-32.3	87.3%
Lợi nhuận khác	-0.03	0.35	-109%	5.12	0.36	1324%
LN trước thuế	7.61	-13.7	156%	1.00	-32.0	103%
Lợi nhuận sau thuế	7.61	-13.7	156%	1.00	-32.0	103%
LNST của CĐ cty mẹ	7.61	-13.7	156%	1.00	-32.0	103%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.26	40.4	13.0	44.0	8.16	76.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	-2.80	-1.07	-1.11	1.08	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.4	-44.3	-0.19	-53.1	11.2	-8.01
Tiền đầu kỳ	2.16	11.1	4.30	16.0	5.80	26.2
Lưu chuyển tiền thuần	8.90	-6.75	11.7	-10.2	20.4	68.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-1.39
Tiền cuối kỳ	11.1	4.30	16.0	5.80	26.2	93.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,135	1,221	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	404	459	-11.9%
Tiền và tương đương tiền	93.3	16.0	482%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	159	-31.7%
Hàng tồn kho	193	270	-28.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.64	13.9	-30.7%
Tài sản dài hạn	731	762	-4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	686	717	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.53	0.33	58.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	41.4	41.2	0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	493	580	-15.1%
Nợ ngắn hạn	493	580	-15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	398	448	-11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.6	106	-54.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	643	641	0.3%
Vốn chủ sở hữu	643	641	0.3%
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

